Số: 717/QĐ-TTYT
Thời gian ký: 20/12/2024 07:33:20 +07:00

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THỰC HIỆN TẠI TRẠM Y TẾ XÃ/THỊ TRẤN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 717 /QĐ-TTYT ngày 19/12/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế Phù Cát)

Đvt: đồng

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
I		**KHÁM BỆNH**		
1	TYT.1898	Khám bệnh Trạm y tế xã	36.500	
II		**GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM**		
1	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
2	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	173.900	
3	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
4	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
6	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
7	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
8	01.0164.0210	Thông bàng quang	71.200	
9	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
10	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
11	01.0221.0211	Thụt tháo	64.600	
12	01.0222.0211	Thụt giữ	64.600	
13	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
14	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	104.000	
15	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	135.500	
16	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
17	02.0085.1778	Điện tim thường	27.900	
18	02.0111.1798	Nghiệm pháp Atropin	151.000	
19	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	71.200	
20	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
21	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
22	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	41.000	
23	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.600	
24	02.0339.0211	Thụt tháo phân	64.600	

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
25	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
26	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
27	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	223.000	
28	03.0133.0210	Thông tiểu	71.200	
29	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
30	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
31	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	64.600	
32	03.0179.0211	Thụt tháo phân	64.600	
33	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	48.300	
34	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
35	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
36	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	59.800	
37	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
38	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
39	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	50.000	
40	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	32.600	
41	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	32.600	
42	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.200	
43	03.2117.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	119.400	
44	03.2120.0899	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
45	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	30.100	
46	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
47	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.200	
48	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.600	
49	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.600	
50	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.900	
51	03.2357.0211	Thụt tháo phân	64.600	
52	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	64.600	
53	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
54	03.2387.0212	Tiêm trong da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
55	03.2388.0212	Tiêm dưới da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
56	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
57	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
58	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
59	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	152.900	
60	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.200	
61	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	
62	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.900	
63	03.3826.0075	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
64	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
65	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
66	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
67	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
68	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
69	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
70	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.200	
71	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
72	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	
73	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	152.900	
74	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	152.900	
75	03.4246.0198	Tháo bột các loại	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
76	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
77	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
78	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
79	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
80	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
81	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
82	08.0006.0271	Thủy châm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
83	08.0007.0227	Cấy chỉ	109.400	
84	08.0008.0224	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	
85	08.0010.0224	Chích lể	53.400	
86	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
87	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
88	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
89	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
90	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
91	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
92	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
93	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
94	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
95	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
96	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
97	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
98	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
99	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
100	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
101	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
102	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
103	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
104	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
105	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
106	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
107	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
108	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
109	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
110	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
111	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
112	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	
113	10.9004.0075	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
114	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	136.200	
115	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	
116	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
117	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	247.900	
118	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
119	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	184.000	
120	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.300	
121	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	531.800	
122	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
123	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.
124	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	364.700	
125	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.057.200	
126	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.600	
127	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	
128	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	219.400	
129	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	47.600	
130	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.600	
131	13.0200.0071	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	
132	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	48.300	
133	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
134	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
135	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
136	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
137	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	59.800	
138	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
139	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240.900	
140	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	45.000	
141	15.0058.0899	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
142	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
143	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
144	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	30.100	
145	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
146	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136.200	
147	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	188.600	
148	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	202.600	

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
149	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	247.900	
150	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
151	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
152	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
153	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
154	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	
155	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	32.600	
156	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	32.600	
157	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
158	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	32.200	
159	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	
160	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	
161	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41.500	
162	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	41.500	
163	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	23.300	
164	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	23.300	
165	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23.300	
166	17.0044.0268	Tập đi với gậy	23.300	
167	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	23.300	
168	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	
169	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	
170	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	
171	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	
172	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	41.500	
173	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
174	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	41.500	
175	17.0063.0268	Tập với thang tường	23.300	
176	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	10.200	
177	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	
178	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	10.200	
179	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	10.200	
180	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	23.300	
181	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	23.000	

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
182	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	23.000	
183	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
184	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	41.500	
185	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	
186	17.0104.0263	Tập nuốt	121.500	
187	17.0104.0264	Tập nuốt	101.200	
188	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	54.200	
189	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	86.800	
190	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
191	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41.500	
192	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41.500	
193	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	
194	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	
195	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	
196	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	
197	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
198	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
199	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	
200	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	
201	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	
202	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	
203	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	
204	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
205	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	
206	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	
207	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
208	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	
209	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	
210	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	
211	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	
212	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	

Stt	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	GHI CHÚ
213	21.0014.1778	Điện tim thường	27.900	
214	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	
215	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200	
216	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.700	
217	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.700	
218	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.300	
219	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	
220	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	
221		Cấy - tháo thuốc tránh thai		
222		Đặt và tháo dụng cụ tử cung		